

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ĐỒNG XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ĐỒNG XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400988204

**3. Ngày thành lập:** 05/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố Mai Vũ, Phường Ninh Sơn, Thị Xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0762 318 869

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (trừ các loại nhà nước cấm)                  | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn sơn, vécni | 4663        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 16. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0510        |
| 17. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0520        |
| 18. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690        |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét; Khai thác đất san lấp                                                                                                                                                                                                                     | 0810        |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2592        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 22. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5021        |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022        |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm cho thuê kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210        |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5225        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229        |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100        |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102(Chính) |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291        |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292        |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293        |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299        |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |

|     |                       |      |
|-----|-----------------------|------|
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng     | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐỒNG THỊ XUÂN Giới tính: Nữ  
 Sinh ngày: 01/05/1969 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030169004268  
 Ngày cấp: 15/01/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Nghĩa, Xã Tam Kỳ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Nghĩa, Xã Tam Kỳ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỒNG THỊ XUÂN Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 01/05/1969 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030169004268  
 Ngày cấp: 15/01/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Nghĩa, Xã Tam Kỳ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Nghĩa, Xã Tam Kỳ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang